



BẢNG TỌNG HỢP GIÁ VAN CÁC LOẠI - 2017

Date: 2017-10-15 /GB

Mã SP	W/BS	W/BGS	F/BGS	W/BSS	E/OM	R/VBX	R/VBS	R/VCX	R/VHX	R/HHX	R/RSX	F/NCX-A1	F/NCX-10/16	F/RIHX-A1	F/RIHX-10/16	ARVT
No DN	Van bướm tay gạt	Van bướm tay quay	Van bướm mặt bích	Van bướm tín hiệu	Van bướm động cơ điện	Hộp van tron	Hộp van vuông	Van công ty chân nạp chấp	Van công ty chân tay quay	Van công ty tay nắm	Van công ty tín hiệu	Van công ty chìm UL/PM	Van công ty chìm UL/PM	Van công ty nổi UL/PM	Van công ty nổi UL/PM	Van xả khí don-ven
1 50	682.000	1.158.000	-	2.091.000	8.569.000			1.684.000	1.894.000	2.381.000	3.400.000	2.524.000	2.294.000	3.087.000	2.940.000	DN
2 65	813.000	1.272.000	-	2.215.000	8.688.000			1.859.000	2.014.000	2.606.000	3.651.000	2.764.000	2.513.000	3.218.000	3.218.000	20
3 80	936.000	1.370.000	-	2.330.000	11.236.000			2.547.000	2.761.000	3.394.000	4.672.000	4.027.000	3.661.000	4.572.000	4.354.000	25
4 100	1.291.000	1.733.000	-	2.555.000	14.972.000			3.057.000	3.317.000	4.252.000	5.661.000	4.616.000	4.197.000	5.727.000	5.454.000	32
5 125	1.812.000	2.252.000	-	3.058.000	16.031.000			4.054.000	4.396.000	5.293.000	6.230.000	5.660.000	5.145.000	6.390.000	6.085.000	ARCT
6 150	2.297.000	2.584.000	-	3.330.000	17.130.000			5.328.000	5.775.000	7.004.000	8.837.000	8.255.000	7.504.000	8.390.000	8.985.000	Van xả khí kép-ven
7 200	-	4.313.000	-	4.918.000	23.291.000	488.000	816.000	7.994.000	8.634.000	10.387.000	11.885.000	11.627.000	10.570.000	12.991.000	12.372.000	DN
8 250	-	6.301.000	-	7.057.000	26.675.000			12.563.000	13.568.000	14.701.000	16.506.000	17.357.000	15.779.000	18.385.000	17.510.000	
9 300	-	8.831.000	-	9.499.000	29.754.000			17.488.000	18.888.000	20.709.000	22.179.000	24.161.000	21.964.000	25.007.000	23.816.000	40
10 350	-	13.285.000	-	20.685.000	-			27.629.000	29.010.000	32.613.000	-	-	-	-	-	50
11 400	-	21.690.000	-	31.322.000	-			39.506.000	41.482.000	-	-	-	-	-	-	
12 450	-	26.307.000	-	37.269.000	-			52.269.000	54.884.000	-	-	-	-	-	-	
13 500	-	33.922.000	-	47.391.000	-			66.546.000	69.872.000	-	-	-	-	-	-	
14 600	-	56.963.000	-	66.854.000	-			85.416.000	89.687.000	-	-	-	-	-	-	
Mã SP	YSTX	RDCV	SCVX	SEVX	WBCX	D100	D200	DS00	PHDH	PHDF	PHIX	PHIA	PHFA	TFHA	SREJ	ARCX
	Y loc	Van một chiều lá lật	Van một chiều 10 so	Van hút	Van một chiều bướm	Van phao	Van giảm áp	Van an toàn	Trụ cân hóa không đế	Trụ trụ hóa có đế	Van góc không ngầm	Van góc có ngầm	Trụ tiếp nước	Van vòi dài	Khớp nối mềm cao su	Van xả khí kép mặt bích
1 50	1.176.000	1.415.000	1.504.000	2.043.000	446.000	4.410.000	6.234.000	7.475.000	-	-	499.000	578.000	-	-	479.000	2.642.000
2 65	1.460.000	1.643.000	1.806.000	2.394.000	548.000	4.978.000	7.843.000	7.982.000	-	-	631.000	730.000	-	-	590.000	3.309.000
3 80	1.855.000	2.236.000	2.107.000	2.649.000	739.000	5.924.000	7.843.000	8.854.000	-	-	-	-	-	-	657.000	3.540.000
4 100	2.676.000	2.846.000	2.637.000	3.144.000	1.096.000	9.387.000	10.739.000	12.073.000	9.641.000	12.933.000	-	-	-	-	866.000	4.764.000
5 125	3.504.000	3.804.000	3.357.000	3.965.000	1.264.000	13.028.000	15.018.000	16.504.000	9.906.000	13.349.000	-	-	-	-	1.222.000	125
6 150	4.555.000	5.155.000	4.080.000	5.069.000	1.718.000	19.754.000	21.903.000	23.166.000	10.538.000	14.633.000	-	-	-	-	1.587.000	150
7 200	7.213.000	10.024.000	6.164.000	7.203.000	2.787.000	37.690.000	38.763.000	40.887.000	-	-	-	-	-	-	2.476.000	200
8 250	11.182.000	14.624.000	9.006.000	10.779.000	4.734.000	52.337.000	54.684.000	57.119.000	-	-	-	-	-	-	3.430.000	250
9 300	16.031.000	23.924.000	12.070.000	14.954.000	6.710.000	68.004.000	70.804.000	73.787.000	-	-	-	-	-	-	4.196.000	300
10 350	31.522.000	35.449.000	25.406.000	29.867.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.422.000	-
11 400	45.057.000	45.318.000	39.584.000	46.533.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.349.000	-
12 450	-	56.688.000	48.072.000	56.513.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.704.000	-
13 500	-	69.278.000	60.091.000	70.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.701.000	-
14 600	-	96.197.000	84.035.000	95.260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.702.000	-

Ghi chú: Bảng báo giá trên là giá xuất xưởng chưa bao gồm phí vận chuyển và thuế VAT 10%
 備註: 以上報價為出廠價未含內陸運輸費及10%增值稅

